FireAnt

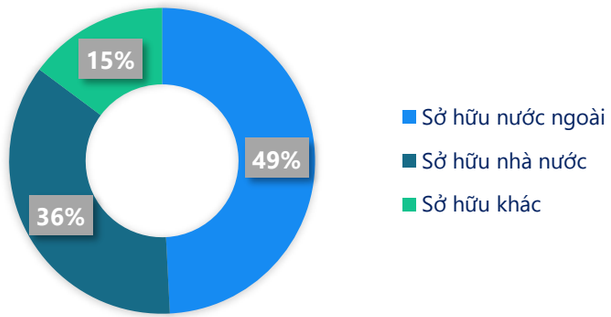
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

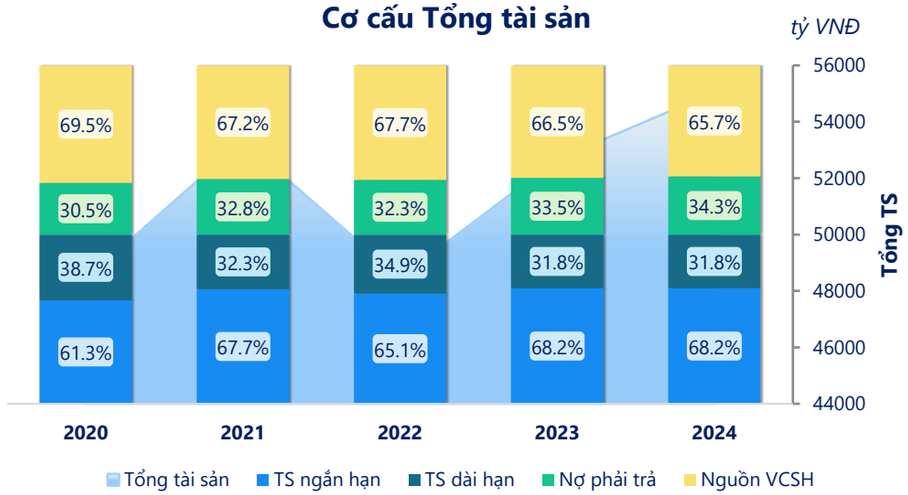
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	63,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,876
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	60,889
SL cổ phiếu LH	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,323,055
% sở hữu nước ngoài	49.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	36,174
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132,503
P/E	14.1
EPS	4,494

	YTD	1T	3T	6T
VNM		0.9%	-4.8%	-2.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



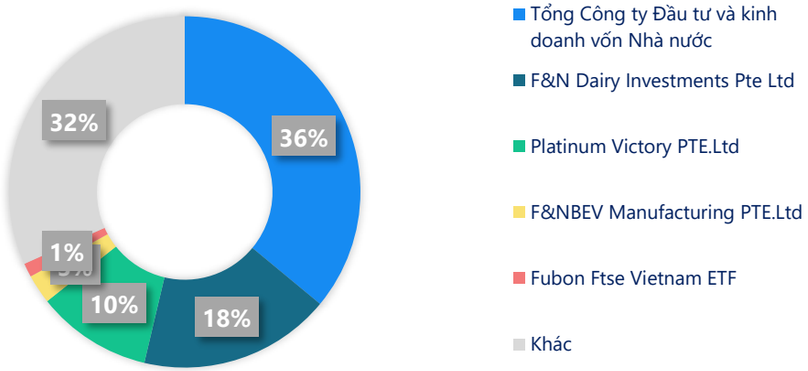
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNM** năm 2024 tăng trưởng **4.51%** so với năm trước, đạt **55,049** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

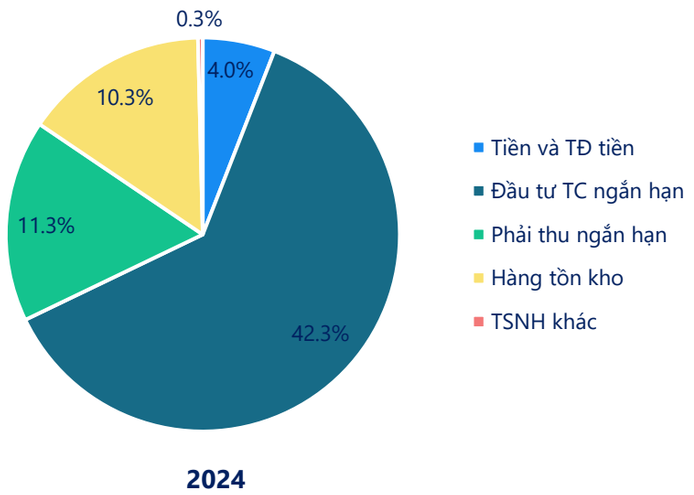


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu khác 14.8%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là F&N Dairy Investments Pte Ltd nắm giữ 17.7% và đứng thứ 3 là Platinum Victory PTE.Ltd nắm giữ 10.6%.

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

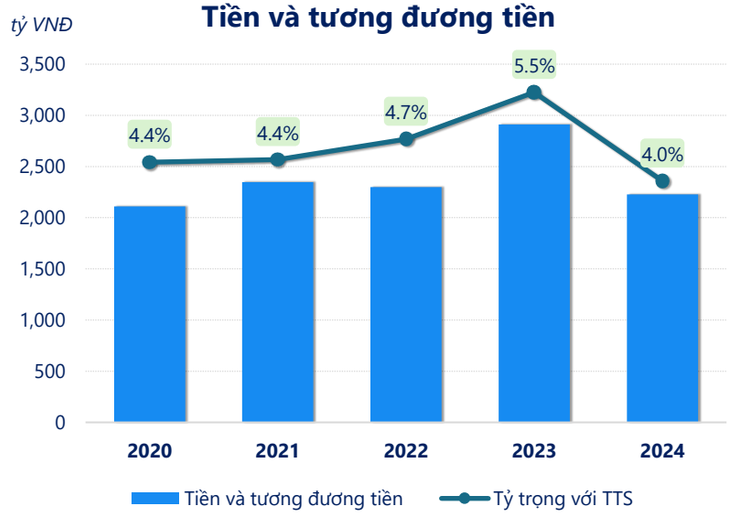
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



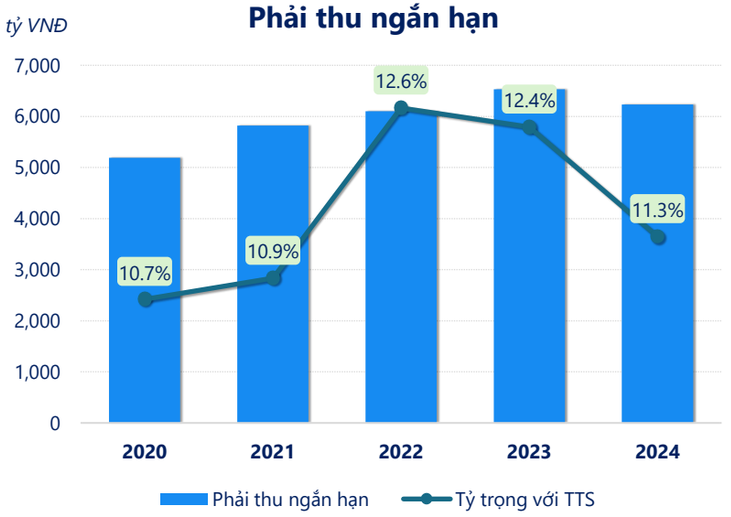
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNM đạt **37,554** tỷ đồng, tăng trưởng **4.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



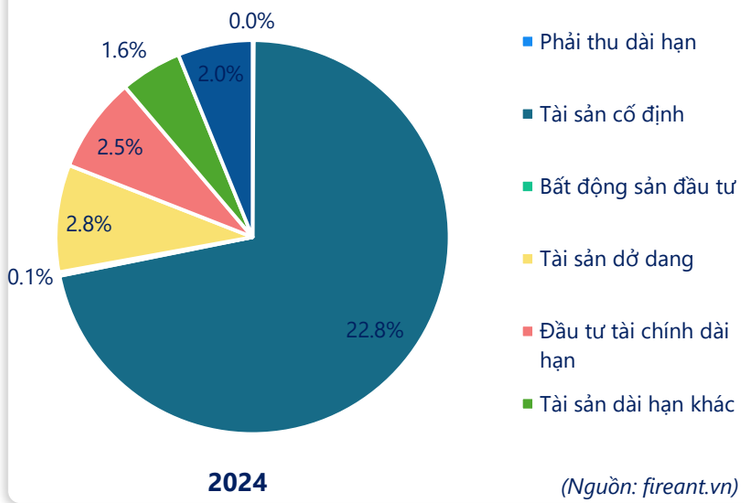
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

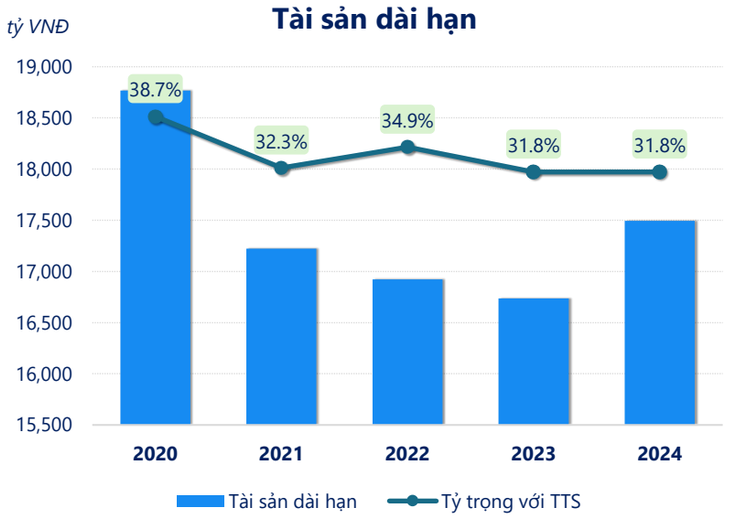
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



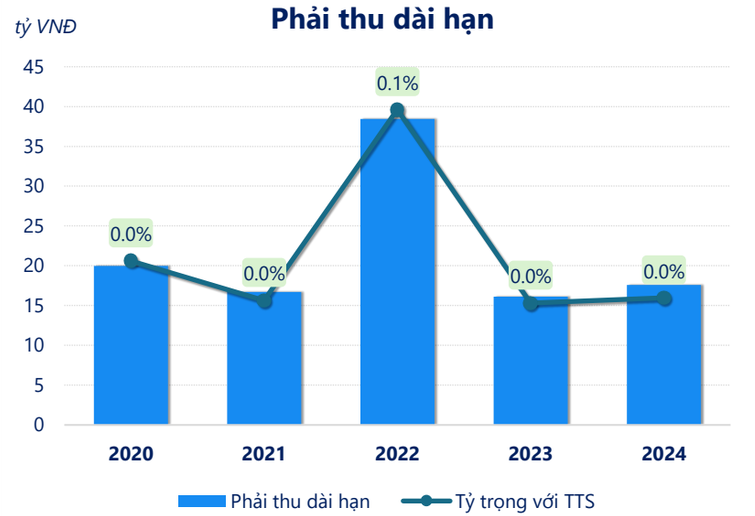
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

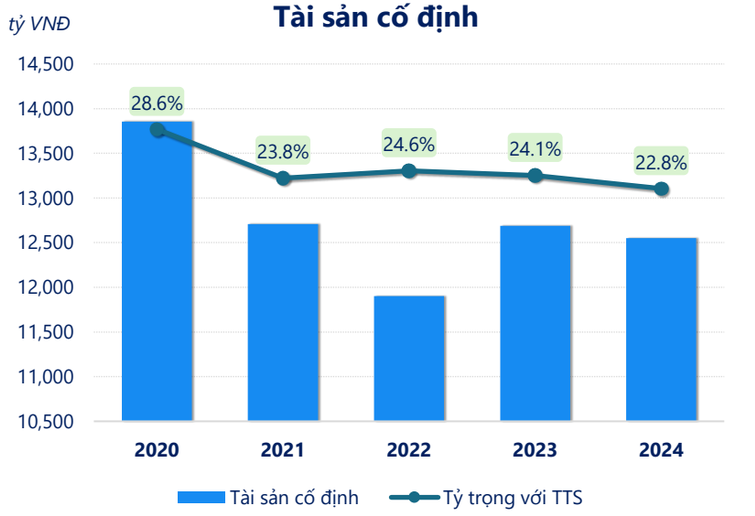


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.53%** so với năm trước và đạt **17,495** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.80%.

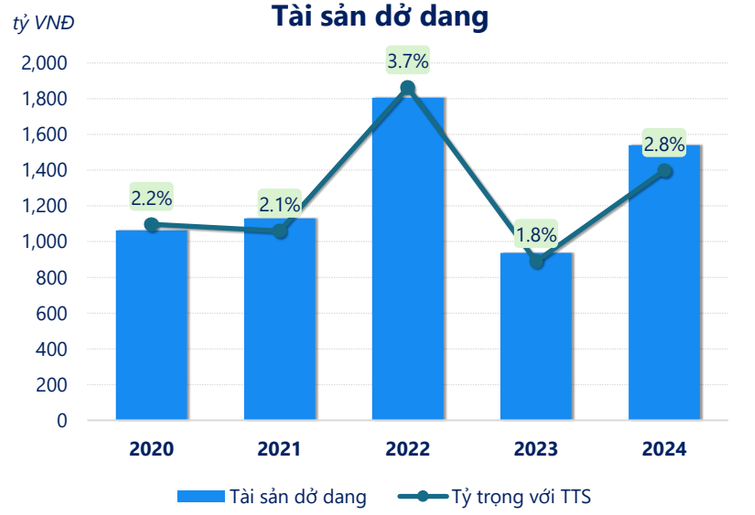
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

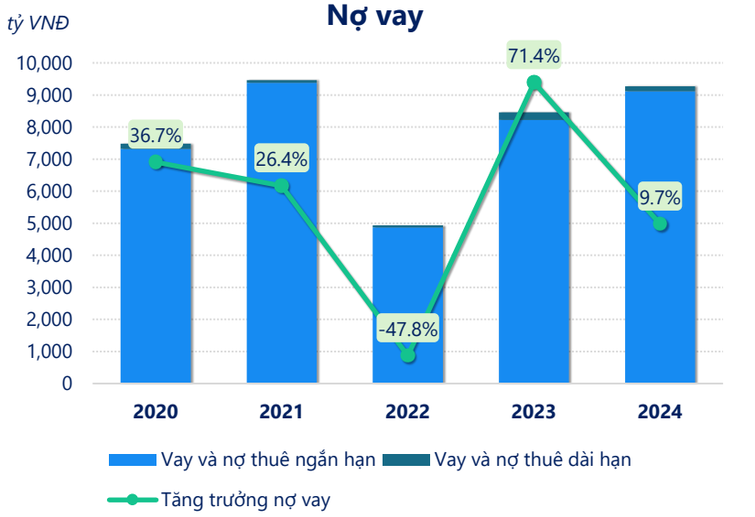
Tài sản dở dang



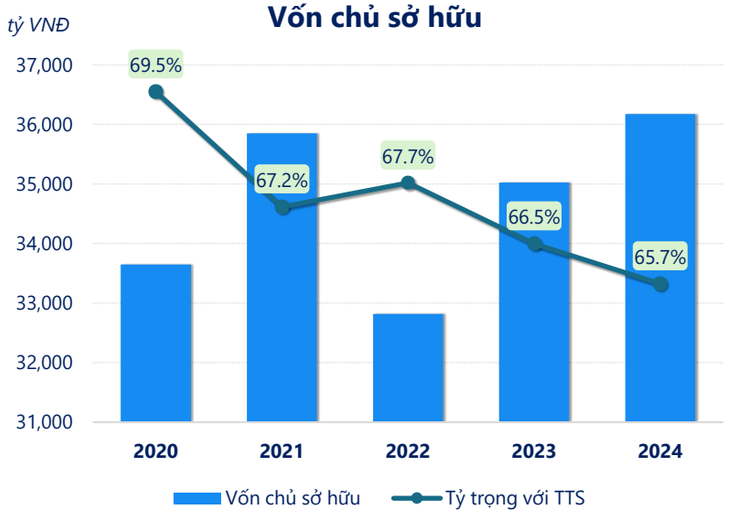
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

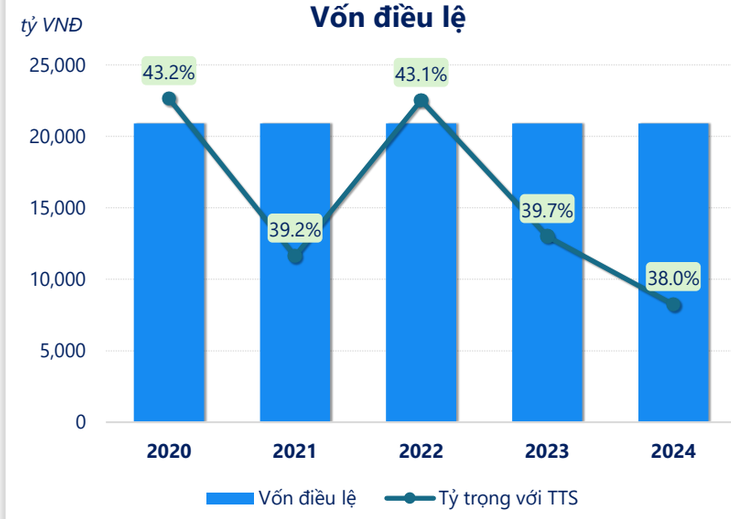
Nợ vay



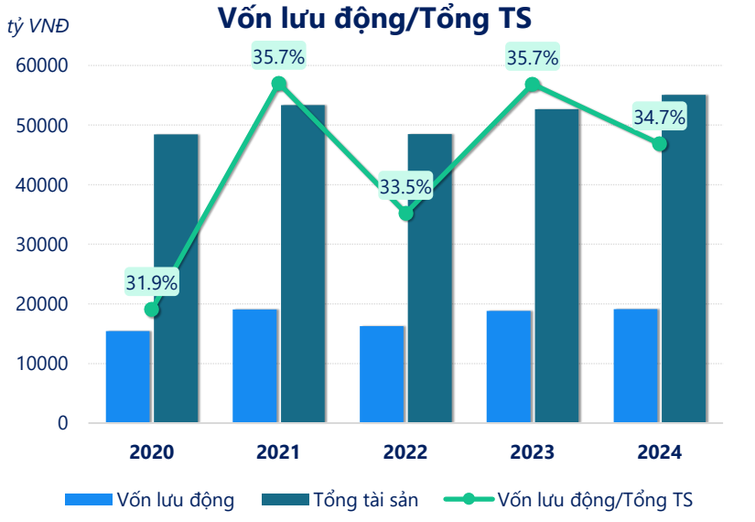
Vốn chủ sở hữu



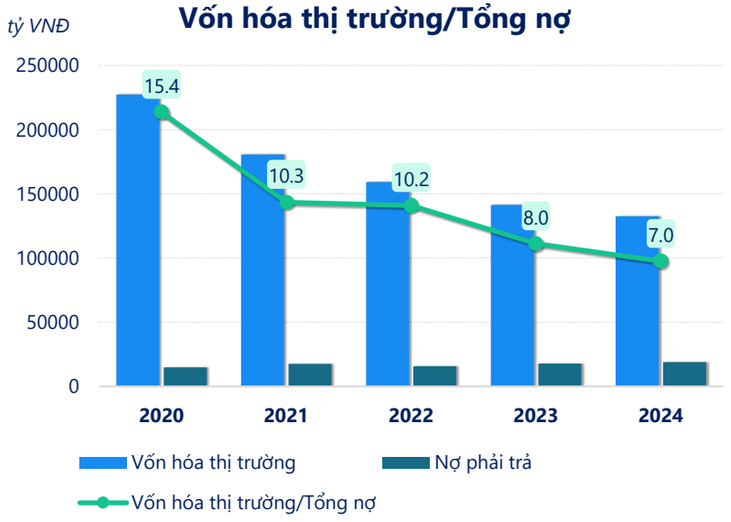
Vốn điều lệ



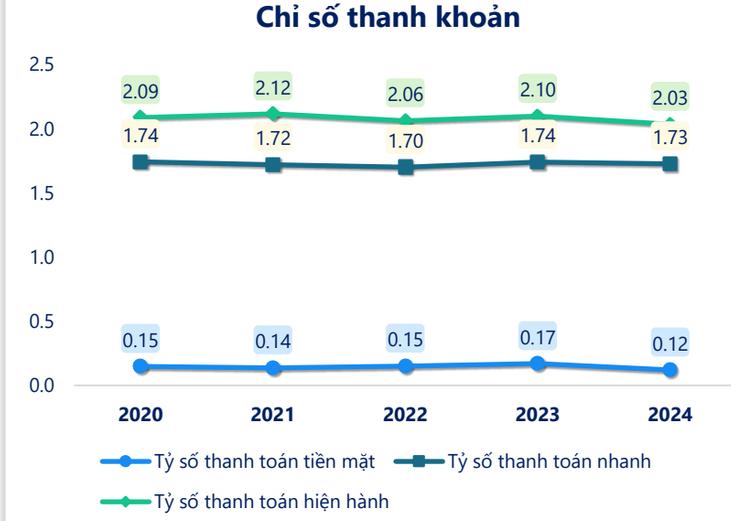
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**55,049**	**52,673**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	37,554	35,936	4.5%
Tiền và tương đương tiền	2,226	2,912	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,260	20,137	15.5%
Phải thu ngắn hạn	6,234	6,530	-4.5%
Hàng tồn kho	5,687	6,128	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	147	229	-35.7%
Tài sản dài hạn	**17,495**	**16,737**	**4.5%**
Phải thu dài hạn	17.6	16.1	9.1%
Tài sản cố định	12,551	12,690	-1.1%
Bất động sản đầu tư	53.6	55.6	-3.6%
Tài sản dở dang	1,540	937	64.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,373	831	65.2%
Tài sản dài hạn khác	**885**	**886**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	1,076	1,322	-18.6%
Nợ phải trả	18,875	17,648	7.0%
Nợ ngắn hạn	**18,460**	**17,139**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,115	8,218	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,874	3,806	1.8%
Nợ dài hạn	415	509	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	238	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36,174**	**35,026**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**36,174**	**35,026**	**3.3%**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**59,636**	**60,919**	**59,956**	**60,369**	**61,783**
Giá vốn hàng bán	31,968	34,641	36,059	35,824	36,192
Lợi nhuận gộp	**27,669**	**26,278**	**23,897**	**24,545**	**25,590**
Doanh thu HĐTC	1,581	1,215	1,380	1,716	1,586
Chi phí TC	309	202	618	503	428
Chi phí lãi vay	**144**	**88.8**	**166**	**354**	**279**
LN trong công ty LKLD	3.88	-45.0	-24.5	-80.6	32.0
Chi phí bán hàng	13,447	12,951	12,548	13,018	13,358
Chi phí QLDN	1,958	1,567	1,596	1,756	1,828
LN thuần từ HĐKD	**13,539**	**12,728**	**10,491**	**10,904**	**11,594**
Lợi nhuận khác	-20.8	195	4.47	64.3	5.68
LN trước thuế	**13,519**	**12,922**	**10,496**	**10,968**	**11,600**
Lợi nhuận sau thuế	**11,236**	**10,633**	**8,578**	**9,019**	**9,453**
LNST của CĐ cty mẹ	**11,099**	**10,532**	**8,516**	**8,874**	**9,392**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,180	9,432	8,827	7,887	9,686
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,802	-3,933	3,473	-2,989	-3,739
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293	-6,641
Tiền đầu kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300	2,912
Lưu chuyển tiền thuần	**-548**	**241**	**-60.2**	**606**	**-694**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.58	-4.02	11.6	5.98	8.33
Tiền cuối kỳ	2,111	2,349	2,300	2,912	2,226

Powered by Infographic